

Bản án số: 616/2017/HSPT

Ngày: 14/9/2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Ngọc Huân;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Anh Dũng;

Ông Vũ Mạnh Hùng.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Nga, Cán bộ
Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Đức Minh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự Thụ lý số 914/2016/TLPT-HS ngày 03 tháng 11 năm 2016 đối với bị cáo Nguyễn Thị D, do có kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 253/2016/HSST ngày 14 tháng 7 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

** Bị cáo có kháng cáo:*

Nguyễn Thị D, sinh năm 1963; nơi ĐKNKTT: Số nhà 19 ngõ 1 phố Ngô Thì Nh, phường Hà C, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội; chỗ ở trước khi phạm tội: Số 5 phố Nguyễn Thái H, phường Quang Tr, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 09/12; con ông Nguyễn Đình T và bà Vương Thị Đ; có chồng là Nguyễn Hồng H và có hai con, con lớn 29 tuổi, con nhỏ 19 tuổi; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 21/11/2011, có mặt tại phiên tòa.

** Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Phan Th, Luật sư của Văn phòng Luật sư ATV thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, có mặt tại phiên tòa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:*

1. Anh Nguyễn Đức Th1; trú tại: Số 8 Trần Nhật D1, phường Quang Tr quận Hà Đ, thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Th1: Ông Nguyễn Hoàng T1, Luật sư của Văn phòng Luật sư Đức Th2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, có mặt tại phiên tòa.

2. Anh Trần Việt C1, sinh năm 1979; chỗ ở hiện nay: P.105, nhà A6, phường Thanh Xuân B, quận Thanh X, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa.

Người được anh Trần Việt C1 ủy quyền tham gia phiên tòa: Anh Vũ Đức Ph, sinh năm 1960; nơi ĐKHKTT: Số nhà 44, ngõ 3 phố Triều Kh, quận Thanh X, Hà Nội; chỗ ở hiện nay: Số nhà 73, Bế Văn Đ1, phường Quang Tr, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội, có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh C1: Ông Nguyễn Quốc Kh1, Luật sư của Văn phòng Luật sư Nam V thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, có mặt tại phiên tòa.

Trong vụ án này có 31 người bị hại, 01 bị đơn dân sự, nhưng không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập tham gia phiên tòa phúc thẩm.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội và Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cuối tháng 09 đầu tháng 10 năm 2011, chị Nguyễn Hồng M ở 16D, phố Quang Tr, phường Quang Tr, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội và một số người khác có đơn gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra công an quận Hà Đ, thành phố Hà Nội tố cáo Nguyễn Thị D có hành vi vay tiền sau đó không trả.

Cơ quan Cảnh sát điều tra công an quận Hà Đ đã tiến hành điều tra, xác minh và đã xác định Nguyễn Thị D đã vay tiền của một số người với lượng tiền rất lớn với lãi suất từ 02 đến 03% rồi cho người khác vay lại với lãi suất từ 09 đến 15% một tháng. Ngày 22/9/2011 khi không còn khả năng thanh toán trả tiền gốc và lãi cho mọi người thì Nguyễn Thị D mời những người cho D vay tiền đến nhà D và tuyên bố không còn khả năng thanh toán. Ngày 02/11/2011 Nguyễn Thị D bỏ trốn khỏi nơi cư trú. Ngày 04/11/2011 Cơ quan Cảnh sát điều tra công an thành phố Hà Nội ra quyết định khởi tố bị can và ra quyết định truy nã đối với Nguyễn Thị D về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Trước đó, ngày 12/10/2011, D đã bị Công an quận Hà Đ khởi tố. Ngày 21/11/2011 Nguyễn Thị D ra đầu thú tại Cơ quan Cảnh sát điều tra công an thành phố Hà Nội.

Kết quả điều tra xác định được: Từ đầu năm 2007 với lý do cần tiền để kinh doanh và đầu tư vào các dự án nhưng thực chất là D vay tiền của mọi người với lãi suất từ 02 đến 03% rồi đem cho người khác vay lại với lãi suất từ 07 đến 15% tháng, để hưởng chênh lệch. Tính đến thời điểm 19/9/2011 Nguyễn Thị D đã vay nợ của mọi người cụ thể:

1/ Trong tháng 8 và tháng 09/2011 lấy lý do cần tiền để kinh doanh Nguyễn Thị D vay của chị Nguyễn Hồng M hai lần với tổng số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) với lãi suất 3.000 đồng/ triệu/ ngày. Nguyễn Thị D đã nhận tiền và viết giấy biên nhận tiền cho chị M. Hiện nay D chưa trả chị M được đồng nào. Chị M yêu cầu D bồi thường 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

2/ Từ tháng 08/2010 đến tháng 04/2011 lấy lý do cần tiền để làm ăn, Nguyễn Thị D đã vay của chị Hoàng Thị Ánh T1 07 lần với tổng số tiền 1.550.000.000 đồng (một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng) với lãi suất 1.700 đồng/ triệu/ ngày. Nguyễn Thị D đã nhận tiền và viết giấy biên nhận tiền cho chị T1. D đã trả lãi cho chị T1 đầy đủ đến hết tháng 08/2011. Hiện còn khoản tiền gốc thì D chưa trả cho chị T1 đồng nào, chị T1 yêu cầu D bồi thường 1.550.000.000 đồng (một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng).

3/ Tháng 07/2011 lấy lý do cần tiền để đầu tư vào dự án, nên D đã vay của chị Phạm Thị H2 02 lần với tổng số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng). Với lãi suất 2,5% tháng. D trả lãi cho chị H2 đầy đủ đến tháng 08/2011, hiện còn tiền gốc D không trả, chị H2 yêu cầu D phải bồi thường 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng).

4/ Cuối năm 2010 đến tháng 09/2011 lấy lý do cần tiền để mua bán nhà đất Nguyễn Thị D đã vay của chị Dương Thị Th 02 lần với tổng số tiền 1.050.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) với lãi suất 1.000 đồng/ triệu/ ngày. Nguyễn Thị D đã nhận tiền và viết giấy biên nhận tiền cho chị Th. Hiện còn tiền gốc D không trả, chị Th yêu cầu D phải bồi thường 1.050.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

5/ Ngày 18/8/2011 do cần tiền để chi trả các khoản nợ vay trước, Nguyễn Thị D đã vay của chị Phan Thị Nh1 với số tiền 770.000.000 đồng (bảy trăm bảy mươi triệu đồng). D đã nhận tiền và viết giấy biên nhận tiền cho chị Nh1, chị Nh1 yêu cầu D phải bồi thường số tiền 770.000.000 đồng (bảy trăm bảy mươi triệu đồng).

6/ Ngày 15/01/2011 lấy lý do cần tiền làm ăn, buôn bán Nguyễn Thị D đã vay của chị Đinh Thị Bích L với số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), và 11 cây vàng (hiệu SJC) với lãi suất 2% tháng. D đã nhận tiền, vàng

và viết giấy biên nhận cho chị L. D mới trả chị L 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng). Hiện còn nợ 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng) và 11 cây vàng SJC. Chị L yêu cầu bồi thường 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng) và 11 cây vàng SJC.

7/ Từ đầu năm 2010 đến tháng 09/2011 lấy lý do cần tiền kinh doanh nhà đất, Nguyễn Thị D đã vay của chị Nguyễn Minh H1 07 lần với tổng số tiền 3.600.000.000 đồng (ba tỷ sáu trăm triệu đồng) với lãi suất 1.000 đồng/ triệu/ ngày. D đã trả tiền lãi cho chị H1 đến hết tháng 08/2011. D đã nhận tiền và viết giấy biên nhận cho chị H1. Hiện số tiền trên D chưa trả chị H1, chị H1 yêu cầu D phải bồi thường số tiền 3.600.000.000 đồng (ba tỷ sáu trăm triệu đồng).

8/ Ngày 11/6/2011 lấy lý do cần tiền để xây nhà số 5 Nguyễn Thái H, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội, Nguyễn Thị D đã vay chị Nguyễn Thị H3 số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), với lãi suất 2.000 đồng/ triệu/ ngày. D đã trả tiền lãi đến hết tháng 08/2011, còn tiền gốc chưa trả, D đã nhận tiền và viết các giấy biên nhận tiền cho chị H3. Chị H3 yêu cầu phải bồi thường số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

9/ Ngày 10/01/2011 lợi dụng mối quan hệ chị dâu em chồng Nguyễn Thị D vay của anh Nguyễn Hồng T2 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), nói là lấy vốn làm ăn, do mối quan hệ chị em nên không thỏa thuận lãi suất, D đã nhận tiền và viết các giấy biên nhận tiền cho anh T2. Tiếp đến ngày 10/8/2011 D vay tiếp của anh T2 03 (ba) cây vàng và 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Hiện D nợ anh T2 tổng cộng số tiền 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng) và 03 (ba) cây vàng đến nay chưa trả. Anh T2 yêu cầu bồi thường số tiền 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng) và 03 (ba) cây vàng.

10/ Ngày 15/8/2011 do cần tiền để trả lãi những khoản vay trước, Nguyễn Thị D đã vay của chị Trần Thị Bích Ng 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), lãi suất theo lãi suất ngân hàng, D đã nhận tiền và viết các giấy biên nhận tiền cho chị Ng. Hiện nay D còn nợ chị Ng số tiền trên, chị Ng yêu cầu bồi thường số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

11/ Từ tháng 8/2010 đến tháng 08/2011 lấy lý do cần tiền để buôn bán bất động sản, Nguyễn Thị D vay của anh Bùi Anh T3 5 lần với tổng số tiền 924.000.000 đồng (chín trăm hai mươi bốn triệu đồng), lãi suất 2% tháng, các lần nhận tiền D đều viết giấy biên nhận cho anh Bùi Anh T3, D đã trả lãi cho anh T3 đến hết tháng 08/2011, hiện D chưa trả cho anh T3 số tiền trên, anh T3 yêu cầu D bồi thường số tiền 924.000.000 đồng (chín trăm hai mươi bốn triệu đồng).

12/ Ngày 15/9/2011 thời điểm D không còn khả năng thanh toán các khoản đã vay nhưng D vẫn nại ra lý do cần tiền để buôn bán bất động sản nên đã vay của chị Hoàng Thị Th1 H4 790.000.000 đồng (bảy trăm chín mươi triệu đồng) với lãi suất 2% tháng, 5 (năm) ngày sau D tuyên bố vỡ nợ, D đã nhận tiền và viết giấy biên nhận tiền cho chị H4. Hiện nay D còn nợ chị H4 số tiền trên, chị H4 yêu cầu bồi thường số tiền 790.000.000 đồng (bảy trăm chín mươi triệu đồng).

13/ Từ tháng 4 đến tháng 8/2011 Nguyễn Thị D vay của anh Hoàng Vĩnh N 10 lần với tổng số tiền 1.820.000.000 đồng (một tỷ tám trăm hai mươi triệu đồng) lãi suất 2,2% tháng, D đã trả lãi đầy đủ cho anh N, D đã nhận tiền và viết giấy biên nhận tiền cho anh N. Hiện nay D còn nợ anh N số tiền trên, anh N yêu cầu bồi thường số tiền 1.820.000.000 đồng (một tỷ tám trăm hai mươi triệu đồng).

14/ Lấy lý do cần tiền để buôn bán và đảo nợ ngân hàng, Nguyễn Thị D đem một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Dương Thị L1 ở Văn Kh1, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội thế chấp vay của chị Vũ Thị Thu H3 7 lần với tổng số tiền 12.350.000.000 đồng (mười hai tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng) với lãi suất 1.500 đồng/ triệu/ ngày. D đã trả lãi chị H3 đầy đủ đến hết tháng 8/2011, D đã nhận tiền và viết giấy biên nhận nợ cho chị H3, chị H3 yêu cầu bồi thường số tiền 12.350.000.000 đồng (mười hai tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng).

15/ Ngày 01/6/2011 lấy lý do cần tiền để làm ăn, Nguyễn Thị D vay của anh Nguyễn Tiến V1 số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) lãi suất 1.500 đồng/ triệu/ ngày. D đã nhận tiền và viết giấy biên nhận tiền cho anh V1, hiện D chưa trả cho anh V1 số tiền trên, anh V1 yêu cầu D bồi thường số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

16/ Khoảng từ tháng 7 đến tháng 9/2011 lấy lý do cần tiền để đảo nợ rút số đo đang thế chấp ở ngân hàng, Nguyễn Thị D đã vay của anh Nguyễn Hữu Tr1 2 lần với tổng số tiền 2.400.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng) lãi suất 2.500 đồng/ triệu/ ngày. D đã nhận tiền và viết giấy biên nhận tiền cho anh Tr1, hiện D chưa trả cho anh Tr1 số tiền trên, anh Tr1 yêu cầu D bồi thường số tiền 2.400.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng).

17/ Lấy lý do làm ăn buôn bán, Nguyễn Thị D vay của ông Ngô Việt D2 3 lần với tổng số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) lãi suất 2% tháng. D đã nhận tiền và viết giấy biên nhận tiền cho ông D2, hiện D chưa trả cho ông D2 số tiền trên, ông D2 yêu cầu D bồi thường số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng). Ông D2 đã ủy quyền cho bà Đinh Thị Ng thay mặt ông giải quyết.

18/ Ngày 01/8/2011 lấy lý do cần tiền xây nhà, Nguyễn Thị D vay của chị Trịnh Thị S 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng) lãi suất 1.000 đồng/ triệu/ ngày. Cuối tháng 8/2011 chị S lấy lại 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), D đã nhận tiền và viết giấy biên nhận tiền cho chị S, hiện D chưa trả cho chị S số tiền 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng), chị S yêu cầu D phải bồi thường cho chị số tiền 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng).

19/ Ngày 20/8/2011 lấy lý do cần tiền để làm thủ tục sang tên giấy tờ nhà, Nguyễn Thị D vay của chị Đặng Thị B1 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) không tính lãi. Sau đó D còn vay tiếp chị B1 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Chị B1 yêu cầu D bồi thường số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

20/ Ngày 25, 26/5/2011 và thời gian sau đó, lấy lý do cần tiền để xây nhà, Nguyễn Thị D đã vay của chị Lê Thị Mai Ph tổng số tiền 565.000.000 (năm trăm sáu mươi lăm triệu đồng) và 17 (mười bảy) cây vàng. Vì là chỗ thân quen nên chị Ph không tính lãi suất, D đã nhận tiền và viết giấy biên nhận tiền cho chị Ph, hiện D chưa trả cho chị Ph số tiền trên, chị Ph yêu cầu D bồi thường cho chị 565.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi lăm triệu đồng) và 17 (mười bảy) cây vàng.

21/ Ngày 15/8/2011 lấy lý do dồn tiền để mua nhà 24 phố Trung Nh2, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội, Nguyễn Thị D đã vay của chị Đào Thị D3 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) với lãi suất 4% tháng. D đã nhận tiền và viết giấy biên nhận tiền cho chị D3, hiện D chưa trả cho chị D3 số tiền trên, chị D3 yêu cầu D bồi thường số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

22/ Từ tháng 2 đến 31/8/2011 lấy lý do cần tiền để kinh doanh, Nguyễn Thị D đã vay của chị Trần Thị L3 4.800.000.000 đồng (bốn tỷ tám trăm triệu đồng) với lãi suất 1.500 đồng / triệu/ ngày. D đã nhận tiền và viết giấy biên nhận tiền cho chị L3, hiện D chưa trả cho chị L3 số tiền trên, chị L3 yêu cầu D bồi thường số tiền 4.800.000.000 đồng (bốn tỷ tám trăm triệu đồng).

23/ Anh Trần Mạnh H5 nhà ở 54 tổ 4, Mộ Lao, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội là người làm các loại cửa gỗ cho nhà số 5 Nguyễn Thái H của D. Khi thanh toán D còn nợ 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), nhưng không có tiền trả nên D vay lại số tiền đó để dồn tiền vào mua một căn nhà nữa ở phố Nguyễn Thái H. D viết giấy nhận nợ anh H5 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) với lãi suất 2% tháng. Ngày 29/8/2011 anh H5 đòi D trả nốt 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) tiền gỗ làm nhà cho D. D không có tiền trả nên đã viết giấy biên nhận nợ với anh H5 tổng cộng 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm

triệu đồng) và hứa đến tháng 9 sẽ trả nhưng hiện D chưa trả, anh H5 yêu cầu D bồi thường cho anh số tiền 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng).

24/ Nhà số 5 Nguyễn Thái H, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội trước đây thuộc quyền sở hữu của chị Đào Thị L2 cho công ty vàng bạc đá quý Hà Tây thuê. Năm 2009 hết hạn hợp đồng thuê. Chị L2 đã bán ngôi nhà này cho vợ chồng Nguyễn Thị D với giá 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) vào tháng 6/2010. Sau khi làm xong thủ tục sang tên và khi trả tiền, Nguyễn Thị D lại đặt vấn đề với chị L2 cho D vay lại toàn bộ số tiền trên với lãi suất 3% tháng. Chị L2 đồng ý và đến tháng 3/2011 D lại vay tiếp 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) nữa. D đã viết giấy vay nợ chị L2 tổng cộng 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng) vào ngày 06/03/2011. Trước đó vào ngày 10/11/2010 lấy lý do cần tiền để đảo nợ ngân hàng, D cũng đã vay của chị L2 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng), tiếp đến D mượn chị L2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà số 7 Phan Đình Phùng, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội để làm thủ tục vay Ngân hàng 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng). Ngày 02/08/2011 lấy lý do cần tiền để mua nhà 24 phố Trung Nh2, quận Hà Đ, Nguyễn Thị D lại viết giấy vay tiếp chị L2 10.300.000.000 đồng (mười tỷ ba trăm triệu đồng). Sau khi vay thì hàng tháng D thanh toán tiền lãi đầy đủ cho chị L2. Tổng số tiền D nợ chị L2 đến nay chưa trả là 21.900.000.000 đồng (hai mươi một tỷ chín trăm triệu đồng). Chị L2 yêu cầu D bồi thường số tiền 21.900.000.000 đồng (hai mươi một tỷ chín trăm triệu đồng).

25/ Lấy lý do cần tiền mua nhà 24 phố Trung Nh2, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội nên ngày 13/7/2011 Nguyễn Thị D viết giấy vay chị Nguyễn Thị Ng 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng). Ngày 13/8/2011 D lại viết giấy vay chị Ng số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) nữa. Tổng cộng D vay chị Ng 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng). Do là chỗ thân quen nên không thỏa thuận lãi suất, hiện D chưa trả cho chị Ng số tiền trên, chị Ng yêu cầu D bồi thường số tiền 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

26/ Ngày 07/12/2010 lấy lý do cần tiền để làm ăn, Nguyễn Thị D vay chị Bùi Thị H4 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) với lãi suất 2% tháng. D nhận đủ tiền và đã viết giấy biên nhận tiền cho chị H4, D chưa trả cho chị H4 đồng nào, chị H4 yêu cầu D bồi thường số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

27/ Khoảng tháng 6, tháng 7/2011 D không có tiền để chi trả khoản tiền gốc và tiền lãi đối với các khoản vay trước, nên Nguyễn Thị D đã vay tiếp của chị Nguyễn Thúy H1 9 lần với tổng số tiền là 5.365.000.000 đồng (năm tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng) D nhận đủ tiền và đã viết giấy biên nhận cho chị H1, D chưa trả cho chị H1 số tiền trên, nên chị H1 yêu cầu D phải bồi thường cho chị 5.365.000.000 đồng (năm tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

28/ Ngày 12/4/2011 lấy lý do cần tiền để buôn bán vàng, Nguyễn Thị D đã vay của anh Bùi Đình Ch 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) với lãi suất 700 đồng/ triệu/ ngày. D đã trả lãi cho anh Ch đầy đủ đến hết tháng 9/2011 D đã nhận tiền và viết giấy biên nhận cho anh Ch. Hiện số tiền trên D mới trả được 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng), anh Ch yêu cầu D bồi thường số tiền 364.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi tư triệu đồng).

29/ Từ tháng 05 đến tháng 7/2011 lấy lý do cần tiền để làm ăn, Nguyễn Thị D đã vay của anh Nguyễn Trọng Th1 280.000.000 đồng và 10.000 USD (tỷ giá USD tại thời điểm D vay 1USD=20.610 VNĐ). Như vậy tổng số tiền D vay nợ anh Th1 bằng 280.000.000 đồng + 206.100.000 đồng = 486.100.000 đồng. D chưa trả anh Th1 số tiền trên, nên anh Th1 yêu cầu D phải bồi thường 486.100.000 đồng (Bốn trăm tám sáu triệu một trăm ngàn đồng).

30/ Từ cuối năm 2010 đến tháng 8/2011 lấy lý do cần tiền để làm ăn, Nguyễn Thị D đã vay của chị Nguyễn Thị Ngọc L4 nhiều lần với tổng số tiền vay là 14.000.000.000 đồng với lãi suất từ 1.500 đồng đến 3.000 đồng/ triệu/ ngày. Các lần vay tiền thì D không viết giấy biên nhận. Tại các biên bản lời khai và đối chất giữa D với chị L. Nguyễn Thị D thừa nhận có vay của chị L 14.000.000.000 đồng (mười bốn tỷ đồng). Chị L yêu cầu D bồi thường số tiền trên.

31/ Từ ngày 13/01/2011 đến ngày 20/8/2011 chị Nguyễn Thị Th2 trú tại số 1 khu Hà Trì, phường Hà Cầu, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội đã cho Nguyễn Thị D vay 6.450.000.000 đồng. D chưa trả, nay chị Th2 yêu cầu D phải bồi thường cho chị số tiền 6.450.000.000 đồng (Sáu tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Theo bản thông báo kết quả giám định số 2850 ngày 20/9/2012 và kết luận giám định số 10900 ngày 08-12-2015 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Chữ viết và chữ ký trên các giấy vay tiền của 31 người cho D vay tiền đều do Nguyễn Thị D viết và ký tên.

Đối với các chị L3 Thị Th1, Đỗ Thị Ngọc L5, Đàm Thị Thu Th3 có đơn tố cáo vợ chồng Nguyễn Thị D đã vay tiền của họ nhưng không trả. Tuy nhiên xét những người này khai có cho D vay tiền nhưng họ không có giấy biên nhận về việc vay tiền và lại không được Nguyễn Thị D thừa nhận có việc vay tiền, nên không có căn cứ pháp luật để buộc D phải có trách nhiệm bồi thường cho những người này.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 420/HSST ngày 8-11-2013, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140 BLHS xử phạt Nguyễn Thị D tù chung thân về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và

buộc bị cáo phải bồi thường tổng số tiền 81.454.610.000 đồng (Tám mươi một tỷ bốn trăm năm tư triệu sáu trăm mười ngàn đồng).

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Nguyễn Thị D kháng cáo xin giảm nhẹ; một số người bị hại và người có quyền lợi liên quan kháng cáo đề nghị xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 240/HSPT ngày 14-5-2014, Tòa Phúc thẩm - Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã quyết định hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 420/HSST ngày 8-11-2013 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội để điều tra lại theo thủ tục chung.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 253/2016/HSST ngày 14-7-2016, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự, xử phạt Nguyễn Thị D tù chung thân về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 21-11-2011.

Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 608 Bộ luật dân sự, buộc Nguyễn Thị D phải bồi thường tổng số tiền 84.503.750.000 đồng (Tám mươi tư tỷ năm trăm linh ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) và Nguyễn Hồng H phải bồi thường 10.268.000.000 đồng (Mười tỷ hai trăm sáu tám triệu).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, tiếp tục kê biên tài sản, quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25-7-2016, Nguyễn Thị D kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 24-7-2016, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Việt C1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét được nhận lại nhà số 5 Nguyễn Thái H, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội đã mua của vợ chồng Nguyễn Thị D và Nguyễn Hồng H .

Ngày 24-7-2016, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức Th1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét xác định rõ số tiền Nguyễn Thị D đã cho anh Th1 vay và giải quyết việc liên quan đến 02 thửa đất của anh Th1 chỉ thỏa thuận cho D dùng để vay tiền Ngân hàng, nhưng bị cáo D đã tự ý làm thủ tục sang tên quyền sử dụng 02 thửa đất cho con trai là Nguyễn Hồng Hưng, gây thiệt hại đến quyền lợi của anh Th1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Thị D đã khai nhận toàn bộ nội dung vụ án như nêu trong bản án sơ thẩm và công nhận Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng người đúng tội,

không bị oan sai, đồng thời vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Về trách nhiệm dân sự, bị cáo có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc bị cáo không sử dụng số tiền chiếm đoạt của người khác để mua nhà đất số 5 Nguyễn Thái H, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội; bị cáo không bán nhà để tẩu tán tài sản, việc bán nhà thực chất là gán nợ cho những người đã cho bị cáo vay tiền, gồm Ngân hàng, chị Đ1 vợ anh Phi, chị H5, chị Th1... Bị cáo đã thỏa thuận giá trị nhà đất là 10.000.000.000 đ (Mười tỷ đồng), bị cáo không được cầm tiền bán nhà đất, nhưng có được biết người mua nhà đất là anh C1 đã trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nguyễn Trãi, chị Đ1 (vợ anh Phi), chị H5, chị Th1 khoản tiền bị cáo vay, nhưng bản án sơ thẩm mới chỉ xác định 02 khoản được thanh toán là trả Ngân hàng 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) và trả chị Đ1 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng); số tiền còn lại theo bị cáo được biết đã trả cho chị H5, chị Th1 là 5.500.000.000 đ (Năm tỷ năm trăm triệu đồng), nhưng không lấy lại được giấy biên nhận nợ, không rõ việc vay nợ đã được giải quyết xong hay chưa, nên bị cáo không công nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ, xem xét tính chất hành vi, vai trò phạm tội của bị cáo; cân nhắc các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, đồng thời căn cứ Nghị quyết số 41 của Quốc hội, khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 áp dụng các điều khoản có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015; căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo Nguyễn Thị D xuống 20 năm tù. Về trách nhiệm dân sự, tại phiên tòa hôm nay bị cáo D đã khai nhận bị cáo có biết ngoài khoản trả nợ cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nguyễn Trãi và chị Đ1 vợ anh Phi số tiền 4.500.000.000 đ (Bốn tỷ năm trăm triệu đồng), còn có khoản trả chị H5, chị Th1 số tiền 2.800.000.000 đ (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) và anh Thành cầm 2.700.000.000 đ (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng). Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét sửa phần dân sự của bản án buộc bị cáo D và chồng là Nguyễn Hồng H phải bồi thường thêm cho anh Trần Việt C1 khoản tiền 5.500.000.000đ (Năm tỷ năm trăm triệu đồng) Tòa án cấp sơ thẩm tuyên còn thiếu, để đảm bảo quyền lợi cho anh C1. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đề nghị được giữ nguyên.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị D có ý kiến: Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án tiền sự; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; quá trình làm kinh tế đã bị những người khác vay không trả dẫn đến mất khả năng thanh toán, do hiểu biết pháp luật hạn chế nên đã phạm tội; đặc biệt, theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" thì mức phạt tù cao nhất của tội này chỉ đến 20 năm tù. Vì

vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, căn cứ vào Nghị quyết số 41 của Quốc hội, khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 áp dụng các điều khoản có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015 để giảm hình phạt cho bị cáo Nguyễn Thị D. Về phần dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc cấp sơ thẩm quy kết tài sản nhà đất tại số 5 Nguyễn Thái H, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội là tài sản do bị cáo chiếm đoạt tiền của người khác mới có là không có căn cứ pháp lý, đây là tài sản bị cáo mua bằng tiền bị cáo vay người thân, tiền tích lũy của cả gia đình và vay Ngân hàng; bị cáo gán nợ nhà đất trị giá 10.000.000.000 đ (Mười tỷ đồng) bằng việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại 5 phố Nguyễn Thái H là do bị ép buộc, người mua tài sản là anh C1 đã dùng 10.000.000.000 đ (Mười tỷ đồng) chi trả cho những người bị cáo D vay gồm Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Nguyễn Trãi, chị Đ1 vợ anh Ph1, chị H5, chị Th1..., hết toàn bộ số tiền 10.000.000.000 đ (Mười tỷ đồng), trong đó còn có việc anh Thành cầm 2.700.000.000đ (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng), nhưng tại phiên tòa bị cáo khai chỉ được biết về khoản tiền trả Ngân hàng 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) và 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) trả chị Đ1; số tiền còn lại liên quan đến việc bán nhà bị cáo không được sử dụng và không biết hiện nay đã được trả nợ cho chị H5, chị Th1 chưa, anh Thành có cầm tiền của bị cáo không? Cơ quan điều tra và Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ, bị cáo không được đối chất với chị H5, chị Th1, anh Thành, nên thực tế bị cáo đang không biết khoản tiền 5.500.000.000đ (Năm tỷ năm trăm triệu đồng) đã được sử dụng như thế nào? Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa chị H5, chị Th1, anh Thành vào tham gia tố tụng là thiếu sót, gây thiệt hại cho bị cáo số tiền 5.500.000.000đ (Năm tỷ năm trăm triệu đồng). Mặt khác, trên thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15, Nguyễn Thái H, phường Quang Trung, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội (Địa chỉ nhà số 5 phố Nguyễn Thái H) vợ chồng bị cáo D đã xây dựng ngôi nhà 06 tầng là tiền tích góp của cả gia đình trong đó có tiền của con của bị cáo đóng góp, tiền bị cáo vay người thân và vay Ngân hàng chưa được cấp sơ thẩm xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng D, H và Trần Việt C1 được coi là không hợp pháp, nhưng không giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu, đồng thời bỏ sót người tham gia tố tụng, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đề nghị hủy phần dân sự để điều tra, xét xử lại nhằm đảm bảo quyền lợi cho bị cáo và các đương sự.

Anh Vũ Đức Ph (là người được người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Việt C1 ủy quyền) và luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho anh C1 có ý kiến: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét việc anh C1 mua nhà của vợ chồng chị D là ngay tình, nhà đất số 5 Nguyễn Thái H, quận Hà Đ, thành phố

Hà Nội là tài sản hợp pháp của gia đình bị cáo D, đã làm đầy đủ thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, người mua đã trả đủ số tiền 10.000.000.000 đ (Mười tỷ đồng). Theo yêu cầu của vợ chồng chị D, anh C1 đã thanh toán các món nợ với Ngân hàng và một số người cho vợ chồng chị D vay tiền, có xác nhận của chị D và chồng là anh H, nhưng cấp sơ thẩm đã tuyên xử anh C1 không được nhận lại nhà đất mua của vợ chồng chị D. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của bị cáo D tại phiên tòa sơ thẩm không xem xét, làm rõ trách nhiệm của những người liên quan đến việc giao kết hợp đồng là bỏ sót người tham gia tố tụng, đánh giá không khách quan, không đúng bản chất sự việc. Việc vợ chồng chị D bán nhà cho anh C1 là để trả nợ, không phải là tẩu tán tài sản như nhận định của cấp sơ thẩm; Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, buộc vợ chồng chị D, anh H bàn giao nhà đất số 5 Nguyễn Thái H, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội cho anh C1 theo đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Đức Th1 và luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho anh Th1 có ý kiến: Số tiền bị cáo D khai cho anh Th1 vay tổng số trên 145.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi năm tỷ đồng) là không đúng sự thật, anh Th1 có căn cứ để chứng minh chi tiết khoản tiền vay nợ; đồng thời đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết việc anh Th1 chỉ thỏa thuận cho bị cáo D sử dụng 02 thửa đất để vay tiền Ngân hàng, nhưng bị cáo đã tự ý làm thủ tục sang tên quyền sử dụng 02 thửa đất cho con trai là Nguyễn Hồng H6, gây thiệt hại đến quyền lợi của anh Th1.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Luật sư, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác; Hội đồng xét xử có những nhận xét sau đây:

[1] Lời khai nhận tội của Nguyễn Thị D tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay phù hợp với lời khai của bị cáo D tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với lời khai của người bị hại và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ cơ sở để xác định: Nguyễn Thị D đã có hành vi vay tiền, vàng, đô la Mỹ của nhiều người (31 người) với tổng số tiền quy đổi ra tiền Việt Nam đồng là 84.503.750.000 đồng (Tám mươi tư tỷ năm trăm linh ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng). D đã sử dụng số tiền này không đúng mục đích vay và cho người khác vay để hưởng lãi suất cao, dẫn đến việc mất khả năng thanh toán số tiền trên cho những người bị hại. Quá trình điều tra, bị cáo D không thừa nhận việc bỏ trốn. Tuy nhiên, dấu hiệu D bỏ trốn đã được các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm làm rõ và phù hợp với các tài liệu có trong

hồ sơ vụ án do Cơ quan cảnh sát điều tra thu thập. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật hình sự tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị D phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật.

Trong vụ án có 31 người bị hại và 01 bị đơn dân sự không kháng cáo, do việc xác định các khoản tiền bị cáo Nguyễn Thị D và bị đơn dân sự Nguyễn Hồng H (chồng bị cáo D) phải bồi thường đã đúng và đầy đủ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thị D, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999 (được sửa đổi bổ sung năm 2009) thì hình phạt cao nhất của tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" là tù chung thân, tuy nhiên theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" thì mức phạt tù cao nhất của tội này chỉ đến 20 năm tù. Căn cứ vào Nghị quyết số 41/NQ-QH ngày 20/6/2017, của Quốc hội, khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 và Công văn số 327/TANDTC-PC ngày 07/11/2016 của Tòa án nhân dân tối cao về việc Viện dẫn các điều khoản có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015, thì có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo xin giảm hình phạt, giảm hình phạt từ Tù chung thân xuống 20 năm tù đối với Nguyễn Thị D.

[3] Đối với kháng cáo của anh Trần Việt C1 (do anh Vũ Đức Phi đại diện theo ủy quyền) về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H, phường Quang Trung, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội; Hội đồng xét xử nhận thấy cấp sơ thẩm xử lý vật chứng liên quan đến tài sản nhà, đất nêu trên có những sai sót như sau:

Một là, theo hồ sơ vụ án, ngày 07/10/2011, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đai quận Hà Đ đã đăng ký sang tên quyền sử dụng đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H cho anh Trần Việt C1, Kết luận điều tra của Công an thành phố Hà Nội đã xác định việc lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng D, H và anh Trần Việt C1 thủ tục đúng quy định của pháp luật, Hợp đồng thế chấp tài sản nhà đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H vay tiền Ngân hàng, thủ tục đúng quy định của pháp luật (BL 1459). Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo D khai đã mua nhà từ nguồn tiền vay của người thân (người cho vay tiền mua nhà không kiện đòi nợ trong vụ án này), một phần tiền nữa là vay Ngân hàng và tiền hợp pháp của gia đình bị cáo. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định *nhà này là tài sản do bị cáo chiếm đoạt tiền của người khác mới có*, từ đó xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H là không hợp pháp và đã tuyên xử *tiếp tục kê biên, cấm chuyển*

dịch, mua bán, sang tên, cầm cố, thế chấp đối với nhà số 5 phố Nguyễn Thái H, phường Quang Trung, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội để thực hiện nghĩa vụ thi hành án là chưa đúng quy định của pháp luật; bởi lẽ:

- Trường hợp nhà và đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H nêu trên được điều tra xác minh làm rõ đây là tài sản hình thành từ tiền bị cáo D đã chiếm đoạt của những người bị hại (như nhận định của cấp sơ thẩm), thì nhà và đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H phải là vật chứng của vụ án và được xử lý theo quy định tại Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự:

"2. Vật chứng được xử lý như sau:

b) vật chứng là những vật, tiền bạc thuộc sở hữu của Nhà nước, tổ chức, cá nhân bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội thì trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp; ...

4. Trường hợp có tranh chấp về quyền sở hữu đối với vật chứng thì giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự".

Trong vụ án có rất nhiều người bị hại, bị Nguyễn Thị D chiếm đoạt tiền ở những thời điểm khác nhau, sử dụng tiền chiếm đoạt vào nhiều việc khác nhau và việc mua tài sản nhà, đất của bị cáo D... chưa được điều tra đầy đủ, chưa được làm rõ tại cấp sơ thẩm. Vì vậy, trong trường hợp này, cần phải điều tra làm rõ nhà và đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H (Gồm quyền sử dụng đất và ngôi nhà 06 tầng) hình thành từ tiền bị cáo D đã chiếm đoạt của những ai, số lượng là bao nhiêu? Để có căn cứ trả lại tài sản cho người bị hại theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về xử lý vật chứng, mới đúng quy định của pháp luật.

- Trường hợp tài sản nhà và đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H nêu trên được điều tra, xác minh làm rõ đây là tài sản hợp pháp của bị cáo D; bị cáo phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" đã gây thiệt hại về tài sản cho nhiều người; có dấu hiệu tẩu tán tài sản, thì việc kê biên tài sản nhà và đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H của bị cáo để đảm bảo thi hành án cho tất cả những người bị hại, mới đúng quy định của pháp luật.

Hai là, theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của bị cáo D, anh H (chồng bị cáo) và anh Phi (người được anh Trần Việt C1 ủy quyền tham gia phiên tòa) đã xác định trên thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15, Nguyễn Thái H, phường Quang Trung, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội (Địa chỉ nhà số 5 phố Nguyễn Thái H) có ngôi nhà 06 tầng do vợ chồng bị cáo D xây dựng, tài sản này đã được đưa vào 02 giao dịch dân sự (BL 203, 204, 252) là Hợp đồng thế chấp tài sản để vay Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Nguyễn Trãi 3.000.000.000 đ (Ba tỷ đồng) và hợp đồng chuyển nhượng quyền

sử dụng đất trị giá 10.000.000.000 đ (Mười tỷ đồng); sau khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H, anh Trần Việt C1 (người mua tài sản của vợ chồng H, D) đã dùng 10.000.000.000 đ (Mười tỷ đồng) chi trả cho những người bị cáo D vay gồm: Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Nguyễn Trãi, chị Đ1 (vợ anh Phi), chị H5, chị Th1, anh Thành (BL 392, 369, 488) hết toàn bộ số tiền 10.000.000.000đ (Mười tỷ đồng). Nhưng bị cáo D đã khai không bán nhà đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H, mà bị ép bán nhà đất để trả nợ (BL 1179); số tiền sau khi bán nhà bị cáo không được nhận; anh C1 khai dùng tiền bán nhà của bị cáo trả nợ chị Đ1 (vợ anh Phi), chị H5, chị Th1 là những người bị cáo nợ tiền và một phần tiền của bị cáo anh Thành đang giữ, bị cáo không được biết... như vậy, trong vụ án hình sự đã phát sinh tranh chấp giữa các bên đương sự về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và khoản tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của bị cáo D để buộc bị cáo và anh H (chồng bị cáo) phải bồi thường trả anh C1 số tiền 4.500.000.000đ (Bốn tỷ năm trăm triệu đồng), trong khi anh C1 đã bỏ ra 10.000.000.000 đ (Mười tỷ đồng) mua nhà đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H và đã chi trả tiền cho nhiều người như nêu trên là ảnh hưởng đến quyền, lợi hợp pháp của anh C1. Đặc biệt, tại hồ sơ vụ án không có lời khai của chị H5, chị Th1 và anh Thành về việc đã nhận hay chưa nhận được tiền trả nợ của bị cáo D do anh C1 thực hiện. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có đủ căn cứ tuyên sửa phần dân sự của bản án buộc bị cáo D và chồng là Nguyễn Hồng H phải bồi thường cho anh Trần Việt C1 khoản tiền 5.500.000.000đ (Năm tỷ năm trăm triệu đồng) mà cấp sơ thẩm tuyên còn thiếu, gồm khoản trả chị H5, chị Th1 số tiền 2.800.000.000 đ và anh Thành 2.700.000.000 đ, như đề nghị của đại diện Viện KSND cấp cao tại Hà Nội, vì chưa có chứng cứ xác định việc chị H5, chị Th1 và anh Thành đã nhận được tiền trả nợ nêu trên (do họ không được tham gia tố tụng ở cấp sơ thẩm). Mặt khác, nếu cấp phúc thẩm sửa phần dân sự của bản án như đề nghị của đại diện Viện KSND cấp cao tại Hà Nội, sẽ làm mất quyền kháng cáo của chị H5, chị Th1 và anh Thành trong trường hợp quyền lợi của họ không được đảm bảo (Trường hợp họ chưa nhận được tiền trả nợ của bị cáo D, do anh C1 trả thay).

Do phát sinh tranh chấp giữa các bên đương sự về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và khoản tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H, trường hợp này, cấp sơ thẩm phải đưa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nguyễn Trãi, chị Hoàng Thị Đ1 (vợ anh Phi), chị H5, chị Th1, anh Thành... vào tham gia tố tụng để làm rõ việc nhận tiền trả nợ từ khoản tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H và để giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu (Trong trường hợp

xác định hợp đồng vô hiệu). Cấp sơ thẩm đã nhận định *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng D, H và Trần Việt C1 được coi là không hợp pháp như Kết luận điều tra của Công an Hà Nội và Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội...*; *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng D, H và Trần Việt C1 chưa có hiệu lực* (BL 1963, 1964), nhưng không giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu, đồng thời bỏ sót người tham gia tố tụng, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Như vậy, việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được, không có căn cứ xác định nhà và đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H là vật chứng vụ án hay là tài sản hợp pháp của bị cáo D; đặc biệt là việc bỏ sót người tham gia tố tụng và không giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu như phân tích nêu trên, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần phải hủy một phần dân sự của bản án về xử lý vật chứng liên quan đến tài sản nhà, đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H, phường Quang Trung, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội, chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội để điều tra lại theo thủ tục chung, nhằm xác định đầy đủ người tham gia tố tụng để giải quyết các tranh chấp; đồng thời xác minh làm rõ tài sản nhà và đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H đây là vật chứng vụ án hay là tài sản hợp pháp của bị cáo? Chị H5, chị Th1 và anh Thành đã nhận đủ tiền trả nợ từ anh C1 chưa? Từ đó có căn cứ xử lý tài sản nhà đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H, phường Quang Trung, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự (gồm các đương sự trong vụ án liên quan đến việc tranh chấp các hợp đồng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến tài sản nhà, đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H).

[4] Về kháng cáo của anh Nguyễn Đức Th1, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Trong quá trình điều tra Cơ quan cảnh sát điều tra đã ra Quyết định tách vụ án số 35/QĐPC44-Đ.3 ngày 11/10/2012, về việc vay mượn giữa Nguyễn Thị D và Nguyễn Đức Th1 ra để điều tra, xử lý sau. Nhưng anh Th1 vẫn kháng cáo về số tiền bị cáo D khai cho anh Th1 vay không đúng sự thật; anh Th1 chỉ thỏa thuận cho bị cáo D sử dụng 02 thửa đất để vay tiền Ngân hàng, nhưng bị cáo đã tự ý làm thủ tục sang tên quyền sử dụng 02 thửa đất cho con trai là Nguyễn Hồng H6, gây thiệt hại đến quyền lợi của anh Th1. Vấn đề này, Tòa án cấp sơ thẩm đã tách phần liên quan giữa anh Th1 và D và giành quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác là phù hợp.

Bị cáo Nguyễn Thị D kháng cáo được chấp nhận; nội dung kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Việt C1 được cấp phúc thẩm hủy để điều tra lại nên bị cáo D và anh C1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức Th1 kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 248; điểm c khoản 1 Điều 249; Điều 250 của Bộ luật tố tụng hình sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị D; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi liên quan Nguyễn Đức Th1; hủy một phần dân sự của bản án sơ thẩm, cụ thể như sau:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị D phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999;

Xử phạt Nguyễn Thị D **20 (Hai mươi)** năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 21/11/2011.

Hủy phần dân sự của bản án về xử lý vật chứng liên quan đến tài sản nhà, đất tại số 5 phố Nguyễn Thái H, phường Quang Tr, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội; chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội để điều tra lại theo thủ tục chung.

2. Về án phí:

Bị cáo Nguyễn Thị D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Việt C1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Đức Th1 phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm, được trừ vào khoản tiền đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 09706 ngày 01/11/2016 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- Công an TP Hà Nội;
- Trại TG CA TP Hà Nội;
- Cục THADS TP Hà Nội;
- Bị cáo D (qua TTG);
- Người có QLNVLQ đến vụ án;
- Lưu HS (2), Phòng HCTP (2).

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đinh Ngọc Huân